

Name: _____

Date: / / 20....

Class: S5

Tel: 034 200 9294

GLOBAL ENGLISH 5

UNIT 1: TALKING ABOUT PEOPLE – VOCABULARY 1

❖ **Lưu ý 1:** Các từ vựng mở rộng thầy cô cho ghi trong vở (nếu có) và các từ vựng mở rộng trong phiếu để có chú thích nghĩa: con về nhà chép mỗi từ 1 dòng để ghi nhớ nhé.

❖ **Lưu ý 2:** Con không sử dụng dạng viết tắt của các trợ động từ ở thể phủ định.

A. VOCABULARY

No.	New words	Meaning	No.	New words	Meaning
1	cheerful (adj)	vui vẻ	7	outgoing (adj)	hướng ngoại, hoà đồng
2	nervous (adj)	lo lắng, bồn chồn	8	bad-tempered (adj)	nóng nảy, dễ cáu giận
3	selfish (adj)	ích kỷ	9	quiet (adj)	trầm tĩnh
4	talkative (adj)	hoạt ngôn	10	calm (adj)	bình tĩnh, điềm tĩnh
5	hardworking (adj)	chăm chỉ	11	shy (adj)	nhút nhát, bẽn lẽn
6	generous (adj)	hào phóng			

❖ **Note:** adj = Adjective: Tính từ.

❖ Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép vào vở mỗi từ 1 dòng vào vở ghi.

B. HOMEWORK

I. Circle the antonym.

0. She is very talkative.

A. helpful

B. selfish

☒ C. quiet

1. Our students have to be very hardworking to get their goals.

A. calm

B. lazy

C. cheerful

2. Cashiers need to be outgoing because they often meet customers.

A. shy

B. talkative

C. lively

3. She never cares about anyone but herself. She is selfish.

A. hardworking

B. generous

C. fair

4. He usually stays calm in meetings.

A. outgoing

B. quiet

C. worried

5. She gets very bad-tempered when she is tired.

A. shy

B. calm

C. loving

II. Choose the correct answer.

0. My father looks _____, but actually he is very nervous.

- A. nervous B. selfish C. calm

1. Mary is so _____. She always hides all the tasty sweets before her friends arrive.

- A. hardworking B. selfish C. lazy

2. They are quite _____. They have donated (*quyên góp*) to several charities (*từ thiện*).

- A. selfish B. quiet C. generous

3. My wife is always _____ in the morning. She gets angry at the slightest things.

- A. nervous B. bad-tempered C. calm

4. Andy is a _____ boy. He does not talk much in all situations (*trình huống*).

- A. quiet B. talkative C. outgoing

5. The young writer became angry when a _____ person sat next to her and chatted on the phone when she tried to work.

- A. selfish B. talkative C. shy

III. Complete the sentences.

0. loves going out / My dad / with people. / He / so out-going. / is

→ My dad loves going out with people. He is so out-going.

1. He / and / became bad-tempered / argued constantly.

→ _____.

2. Could you tell / him / a selfish person? / he / was / that

→ _____?

3. was generous in / My brother / sharing / with me. / his room

→ _____.

4. Lucy / When / he came, / very talkative. / became

→ _____.

5. was breathing quickly / She / trying to / and / keep calm.

→ _____.

IV. Make the sentences with your own ideas.

0. out-going → My dad loves going out with people. He is so out-going.

1. nervous → _____.

2. selfish → _____.

3. calm → _____.

4. shy → _____.

I. Complete the table.

No.	Words	Meaning	No.	Words	Meaning
0	<u>fun</u>	(adj) vui vẻ	3	f _____	(adj) tuyệt vời
1	l _____	(adj) đầy yêu thương	4	h _____	(adj) hữu ích
2	f _____	(adj) công bằng	5	b _____	(adj) thông minh

❖ **Lưu ý:** Với những từ con không nhớ và viết sai, con chép từ đó vào vở 2 dòng.

II. Choose the correct answer.

0. There are _____ cups in the kitchen.

- A. any **B. some** C. A and B are correct.

1. _____ orange juice is enough for us to drink.

- A. A little B. A few C. Little

2. There are _____ spoons on the table.

- A. a few B. a little C. little

3. There are _____ motorbikes on the road after midnight.

- A. little B. any C. some

4. Are there _____ onions in the fridge?

- A. any B. some C. A and B are correct.

5. _____ coffee shops open on weekends.

- A. Any B. Plenty of C. A little